



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021**

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI**

Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021;

Căn cứ Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần cà phê Thăng Lợi;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 30/03/2021 của Công ty Cổ phần cà phê Thăng Lợi,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1: Thông qua Báo cáo về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021**

Đại hội biểu quyết thông qua Báo cáo về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021 như sau:

**Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020:**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2020	THỰC HIỆN 2020	TỶ LỆ %
1	<b>Sản phẩm chủ yếu</b>				
	<b>Cà phê tự trồng</b>	<b>Tấn nhân</b>	-		
	- Thu nợ sản lượng 2018, 2019	Tấn nhân	-	38	
	- Thu sản lượng 2020	Tấn nhân	130	94	72%
	<b>Cà phê thu mua</b>	<b>Tấn nhân</b>	<b>5.300</b>	<b>5.245</b>	<b>99%</b>
2	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>Đồng</b>	<b>197.530.000.000</b>	<b>206.957.682.723</b>	<b>105%</b>
	Cà phê tự trồng	Đồng	4.030.000.000	4.567.504.447	113%
	- Thu nợ sản lượng 2018, 2019	Đồng		1.484.878.557	
	- Thu nợ sản lượng 2020	Đồng	4.030.000.000	3.082.625.890	76%
	Cà phê thu mua	Đồng	187.500.000.000	195.075.547.508	104%
	Cho thuê kho	Đồng	6.000.000.000	7.314.630.768	122%
3	<b>Chi phí giá vốn</b>	<b>Đồng</b>	<b>178.354.000.000</b>	<b>185.719.815.064</b>	<b>104%</b>

	Cà phê tự trồng	Đồng	3.744.000.000	1.005.071.106	
	- Thu nợ sản lượng 2018, 2019	Đồng		340.978.094	
	- Thu nợ sản lượng 2020	Đồng	3.744.000.000	664.093.012	18%
	Cà phê thu mua	Đồng	173.260.000.000	182.887.489.485	106%
	Cho thuê kho	Đồng	1.350.000.000	1.827.254.473	135%
4	Chi phí bán hàng	Đồng	11.500.000.000	10.223.395.072	89%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	6.500.000.000	8.054.165.493	124%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	1.450.000.000	4.089.259.762	282%
7	Chi phí tài chính	Đồng	450.000.000	2.479.477.493	551%
8	Chi phí đầu tư khác	Đồng	800.000.000	-	
<b>9</b>	<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>Đồng</b>	<b>1.376.000.000</b>	<b>4.570.089.363</b>	<b>332%</b>
10	Doanh thu khác	Đồng	800.000.000	1.026.372.483	128%
11	Chi phí khác	Đồng	160.000.000	851.776.234	532%
<b>12</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Đồng</b>	<b>2.016.000.000</b>	<b>4.744.685.612</b>	<b>235%</b>
13	Thuế TNDN (20%)	Đồng	403.000.000	586.315.132	145%
<b>14</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Đồng</b>	<b>1.613.000.000</b>	<b>4.158.370.480</b>	<b>258%</b>

**Kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn từ 9/10/2019 đến 31/12/2020**

Đại hội đồng cổ đông năm 2020 mới chỉ thông qua Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 3 tháng cuối năm 2019 chưa được kiểm toán với kết quả lỗ 2,56 tỷ đồng. Vì vậy trong Đại hội cổ đông năm 2021 Ban điều hành Công ty báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 9/10/2019 đến 31/12/2020 đã được kiểm toán để làm cơ sở phân phối lợi nhuận, kết quả như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 09/10/2019 đến 31/12/2020
1	2	3	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	247.693.792.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		247.693.792.664
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	226.345.899.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.347.893.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.941.575.049
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.598.061.043
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		775.603.882
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	12.698.969.629

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	9.440.550.086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - 25 - 26)	30		1.551.887.576
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.498.751.309
12. Chi phí khác	32	VII.7	868.075.840
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		630.675.469
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.182.563.045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	586.315.132
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.596.247.913

**Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021:**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN 2020	KẾ HOẠCH 2021	TỶ LỆ %	GHI CHÚ
1	<b>Sản phẩm chủ yếu</b>					
	<b>Cà phê tự trồng</b>	<b>Tấn nhân</b>	<b>132</b>	<b>243</b>	<b>184,09%</b>	
	- Thu nợ sản lượng	Tấn nhân	38	113		Dự kiến thu được 8% sản lượng còn nợ
	- Thu sản lượng kế hoạch	Tấn nhân	94	130		Dự kiến thu được 20% sản lượng 2021
	<b>Cà phê thu mua</b>	<b>Tấn nhân</b>	<b>5.245</b>	<b>8.500</b>	<b>162,06%</b>	Hàng R1 S16 khô
2	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>Đồng</b>	<b>206.957.682.723</b>	<b>313.797.400.000</b>	<b>151,62%</b>	
	Cà phê tự trồng	Đồng	4.567.504.447	6.497.400.000		Giá tạm tính 7.000đ/kg cà phê quả tươi, giảm 30% sản lượng năm 2021 cho hộ nhận khoán
	- Thu nợ sản lượng 2018, 2019, 2020	Đồng	4.567.504.447	3.599.050.000	78,80%	
	- Thu sản lượng 2021	Đồng		2.898.350.000		
	Cà phê thu mua	Đồng	195.075.547.508	300.000.000.000	153,79%	
	Cho thuê kho	Đồng	7.314.630.768	7.300.000.000	99,80%	
3	<b>Chi phí giá vốn</b>	<b>Đồng</b>	<b>185.719.815.064</b>	<b>291.641.000.000</b>	<b>157,03%</b>	

	Cà phê tự trồng	Đồng	1.005.071.106	4.641.000.000		Giá vốn tạm tính 5.000đ/kg cà phê quả tươi, giảm 30% sản lượng năm 2021 năm 2021 cho hộ nhận khoán
	- Thu nợ sản lượng 2018, 2019, 2020	Đồng	1.005.071.106	2.570.750.000		
	- Thu sản lượng kế hoạch	Đồng		2.070.250.000		
	Cà phê thu mua	Đồng	182.887.489.485	284.500.000.000	155,56%	
	Cho thuê kho	Đồng	1.827.254.473	2.500.000.000	136,82%	
4	Chi phí bán hàng	Đồng	10.223.395.072	11.500.000.000	112,49%	
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	8.054.165.493	8.000.000.000	99,33%	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	4.089.259.762	3.500.000.000	85,59%	
7	Chi phí tài chính	Đồng	2.479.477.493	2.200.000.000	88,73%	
8	Chi phí đầu tư khác	Đồng	-	300.000.000		
<b>9</b>	<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>Đồng</b>	<b>4.570.089.363</b>	<b>3.656.400.000</b>	<b>80,01%</b>	
10	Doanh thu khác	Đồng	1.026.372.483	1.150.000.000	112,05%	
11	Chi phí khác	Đồng	851.776.234	1.000.000.000	117,40%	
<b>12</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Đồng</b>	<b>4.744.685.612</b>	<b>3.806.400.000</b>	<b>80,22%</b>	
13	Thuế TNDN (20%)	Đồng	586.315.132	761.280.000	129,84%	
<b>14</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Đồng</b>	<b>4.158.370.480</b>	<b>3.045.120.000</b>	<b>73,23%</b>	

Tỷ lệ biểu quyết tán thành ....%

**Điều 2: Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020 và định hướng hoạt động năm 2021**

Đại hội biểu quyết thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020 và định hướng hoạt động năm 2021 (Văn bản đính kèm).

Tỷ lệ biểu quyết tán thành ....%

**Điều 3: Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2020 và định hướng hoạt động năm 2021**

Đại hội biểu quyết thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2020 và định hướng hoạt động năm 2021 (Văn bản đính kèm).

Tỷ lệ biểu quyết tán thành ....%

**Điều 4: Thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính từ ngày 09/10/2019 đến hết ngày 31/12/2020**

Đại hội biểu quyết thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính từ ngày 09/10/2019 đến hết ngày 31/12/2020 (Văn bản đính kèm).

Tỷ lệ biểu quyết tán thành ....%

**Điều 5: Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận từ ngày 09/10/2019 đến ngày 31/12/2020, Thù lao tiền thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2020 và kế hoạch năm 2021**

Đại hội biểu quyết thông qua phương án phân phối lợi nhuận từ ngày 09/10/2019 đến ngày 31/12/2020, Thù lao tiền thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2020 và kế hoạch năm 2021.

**Phương án phân phối lợi nhuận từ ngày 09/10/2019 đến ngày 31/12/2020**

STT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện 2020
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	254,134
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	2,182
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ đồng	1,59
4	Cổ tức	Tỷ đồng	0
5	Lợi nhuận trích quỹ đầu tư phát triển	Tỷ đồng	1,59
6	Tỷ lệ chia cổ tức trên lợi nhuận	%	0

Tỷ lệ biểu quyết tán thành ....%

**Thù lao tiền thưởng Hội đồng quản trị (HDQT) và Ban kiểm soát (BKS) năm 2020 và Kế hoạch năm 2021**

STT	Nội dung	Tổng thù lao (lương và thưởng) năm 2020	Kế hoạch thù lao (lương và thưởng) năm 2021
01	Chủ tịch HDQT chuyên trách	303.426.500 đồng	350.000.000 đồng/năm
02	Các Thành viên HDQT không chuyên trách	59.700.000 đồng	144.000.000 đ/năm
03	Ban kiểm soát (3TV)	55.700.000 đ/năm	84.000.000 đ/năm

Tỷ lệ biểu quyết tán thành ....%

**Điều 6: Thông qua việc lựa chọn đơn vị Kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2021**

Đại hội biểu quyết thông qua việc ủy quyền cho Chủ tịch HDQT lựa chọn một trong các công ty Kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế trong năm và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính Công ty 2021

Tỷ lệ biểu quyết tán thành ....%

**Điều 7: Thông qua việc chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01 – 2012/HĐHT – KD đã ký kết ngày 28/03/2012**

Đại hội biểu quyết thông qua việc chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01 – 2012/HĐHT – KD đã ký kết ngày 28/03/2012 giữa Công ty TNHH MTV cà phê Thăng Lợi (Nay là CTCP cà phê Thăng Lợi) và Doanh nghiệp tư nhân thương mại vận tải xăng dầu Vương Thương về việc hợp tác kinh doanh mặt hàng xăng dầu.

Tỷ lệ biểu quyết tán thành ....%

**Điều 8: Thông qua toàn văn Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi được sửa đổi**

1. Đại hội biểu quyết thông qua việc ban hành toàn văn Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi được sửa đổi (Văn bản đính kèm).

2. Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị và giao Chủ tịch Hội đồng Quản trị được chủ động hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty để phát hành bản chính thức phù hợp với quy định của Pháp luật.

Tỷ lệ biểu quyết tán thành ....%

**Điều 9: Thông qua toàn văn Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi**

1. Đại hội biểu quyết thông qua việc ban hành toàn văn Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi (Văn bản đính kèm).

2. Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị và giao Chủ tịch Hội đồng Quản trị được chủ động hoàn thiện Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị để phát hành bản chính thức phù hợp với quy định của Pháp luật.

Tỷ lệ biểu quyết tán thành ....%

**Điều 10: Thông qua toàn văn Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi**

1. Đại hội biểu quyết thông qua việc ban hành toàn văn Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi (Văn bản đính kèm).

2. Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị và giao Chủ tịch Hội đồng Quản trị được chủ động hoàn thiện Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát để phát hành bản chính thức phù hợp với quy định của Pháp luật.

Tỷ lệ biểu quyết tán thành ....%

**Điều 11: Thông qua toàn văn Quy chế nội bộ về quản trị Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi.**

1. Đại hội biểu quyết thông qua việc ban hành toàn văn Quy chế nội bộ về quản trị Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi (Văn bản đính kèm).

2. Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị và giao Chủ tịch Hội đồng Quản trị được chủ động hoàn thiện Quy chế nội bộ về quản trị Công ty để phát hành bản chính thức phù hợp với quy định của Pháp luật.

Tỷ lệ biểu quyết tán thành ....%

**Điều 12. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 30/03/2021**

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm sao gửi Nghị quyết đến toàn thể cổ đông, cơ quan có thẩm quyền theo quy định và công bố trên website Công ty theo đúng quy định của Pháp luật.

Tỷ lệ biểu quyết tán thành ....%

**Điều 13. Trách nhiệm phổ biến quán triệt và triển khai thực hiện Nghị Quyết này**

Đại hội thống nhất giao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm phổ biến quán triệt, triển khai thực hiện và kiểm tra giám sát quá trình thực hiện theo tinh thần Nghị quyết này.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 11, 12;
- UBCKNN; SGDCKHN “để báo cáo”;
- Lưu: HĐQT; VT.